

**PHỤ LỤC 01**  
**KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 12/2022**

(Kèm theo Văn bản số: /SXD - KTXD ngày /12/ 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>I XI MĂNG</b>																
1	Xi măng Hà Tiên	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.320.000	2.300.000	2.200.000		2.000.000	2.200.000	2.300.000	2.198.800	2.181.000	2.040.000	2.040.000	2.120.000	
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.220.000												
3	Xi măng Insee	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.300.000	2.300.000	2.200.000		1.909.091	2.100.000		2.162.000	2.018.519	2.000.000	1.980.000	2.100.000	
4	Xi măng Nghi Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.300.000	2.300.000	2.200.000			2.100.000							
5	Xi măng Cẩm Phả	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.120.000		2.100.000		1.818.182			2.014.800	1.870.370		1.900.000	2.000.000	
6	Xi măng Công Thanh	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)							2.100.000		1.851.852				
	Xi măng Thăng Long	đ/tấn										1.900.000				
7	Xi măng Long Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)				2.000.000		2.120.000							
<b>II VẬT LIỆU CÁT</b>																
<b>Cát xây dựng</b>																
1	Cát xây, tô	m <sup>3</sup>		600.000	550.000	450.000	500.000	400.000	550.000	500.000	500.000	450.000	390.000	360.000	350.000	
2	Cát đúc	m <sup>3</sup>		600.000	580.000	450.000		400.000	500.000	500.000			390.000	360.000		
3	Cát đen (san lấp)	m <sup>3</sup>				300.000										
4	Cát nghiền	m <sup>3</sup>					500.000									
<b>III GẠCH CÁC LOẠI</b>																
<b>Gạch Tuynen</b>																
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.450	2.550	2.300			2.000	2.625	1.780	1.980		1.550		
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			2.300	2.200	1.500	2.000	2.625						
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5 x7,5) cm		2.100	1.600	1.800	1.200	1.200	1.260	1.450	1.220		1.300		
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm		2.000	1.300	1.500			1.018						

<b>Gạch không nung</b>																	
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm				1.500							1.560			
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5)cm				1.800	1.525									
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5)cm	2.450			2.200	2.250									
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		2.450		1.850					1.363		1.705	1.450		
5	Gạch không nung (8x13x18)cm	viên	(8x13x18)cm											2.450	2.230		
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm					6.550	6.000					9.185	7.100		
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm					13.100							12.000		
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm											15.902			
<b>IV ĐÁ CÁC LOẠI</b>																	
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	7.000	7.000	8.500	7.500	5.500	7.000	5.500	5.200	4.000	6.500	8.200	10.300		
2	Đá 0x4	m <sup>3</sup>	0x4 cm	550.000		400.000	380.000		290.000	310.000		330.000					
3	Đá mi sàng 0,5x1	m <sup>3</sup>	0,5x1 cm					254.545		390.000							
4	Đá học (Loka)	m <sup>3</sup>		550.000		350.000			330.000			320.000					
5	Đá 1x2 cm	m <sup>3</sup>	1x2 cm	600.000	550.000	450.000	450.000	336.363	550.000	470.000	490.000	470.000	400.000	520.000	550.000		
6	Đá 2x4 cm	m <sup>3</sup>	2x4 cm			450.000	380.000	309.091	530.000			400.000					
7	Đá 4x6 cm	m <sup>3</sup>	4x6 cm		470.000	380.000	380.000	290.909	350.000	420.000	400.000	360.000	350.000	440.000	440.000		
8	Đá 5x7 cm	m <sup>3</sup>	5x7 cm	570.000	470.000	380.000	380.000	290.909	350.000		400.000	360.000	320.000				
<b>Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa</b>																	
1	Sỏi dăm 0,5 x 1cm	m <sup>3</sup>	0,5 x 1cm											400.000			
2	Sỏi dăm 0,5 x 2cm	m <sup>3</sup>	0,5 x 2cm											400.000			
3	Sỏi dăm 0,4 x4cm	m <sup>3</sup>	0,4 x4cm											400.000			
<b>V THÉP XÂY DỰNG</b>																	
<b>Thép Việt Nhật:</b>																	
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008		19.000	19.000						20.500		22.800	17.500	19.100	19.500
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt		19.000	19.000						20.500		22.800	17.500	19.100	19.500
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt		145.000	127.000						115.000	119.140	152.000	135.000	136.000	138.000
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt		201.000	185.000						140.000	168.820	217.000	190.000	184.000	186.000

Huyện Lâm Hà  
báo giá bán tại  
nhà máy gạch  
Cty CPVLXD  
gạch không nung  
Gia Lâm. Huyện  
Bảo Lâm báo giá  
bán tại Công ty  
TNHH Hùng  
Anh. Huyện Đa  
Tĩnh báo giá bán  
tại Cty TNHH  
Phương Hoàng  
Mai

5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt		270.000	250.000				220.000	228.620	295.000	252.000	238.000	242.000
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt		355.000	330.000				325.000	297.620	386.000	325.000	330.000	336.000
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt		435.000	415.000				400.000	376.280	488.500	400.000	420.000	428.000
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt		550.000	515.000				600.000	463.680	603.000			
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		635.000	620.000						729.000			
	<b>Thép POMINA:</b>														
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	17.800	18.500	18.600	17.300	20.000	20.500						
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt	17.800	18.500	18.600	17.300	20.000	20.500						
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt	125.000	130.000	115.000	120.500	125.455	135.000						
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt	180.000	185.000	177.000	171.800	198.182	200.000						
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt	246.000	250.000	240.000	234.200	263.636	280.000						
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt	320.000	325.000	311.000	306.700	350.000	360.000						
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt	400.000	415.000	392.000	388.000	445.455	470.000						
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt	502.000	505.000	480.000	479.000		540.000						
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt	606.000	610.000	615.000			640.000						
	<b>Thép Đông Nam Á</b>														
1	Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN 1654-1:2008								15.180				
2	Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt								15.180				
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt								93.380				
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V SD390	cây	nt								142.600				
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V SD390	cây	nt								197.340				
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt								256.220				
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt								329.360				
	<b>Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen</b>														
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (dày 0,8mm)					50.000							
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 0,9mm)					59.000							

Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1mm)						70.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1,2mm)						78.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 0,8mm)						80.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1,0mm)						100.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1,1mm)						115.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (dày 1,0mm)						100.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (dày 1,1mm)						105.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,1mm)						138.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,2mm)						145.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,1mm)						165.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,2mm)						176.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,4mm)						207.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,1mm)						208.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,2mm)						222.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,4mm)						260.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,1mm)						160.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,2mm)						175.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,4mm)						205.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,1mm)						245.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,2mm)						270.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,4mm)						315.000							270.000			
Thép hộp mạ kẽm	cây	30x90 mm (dày 1,4mm)						420.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,1mm)						215.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,2mm)						240.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,4mm)						275.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (dày 1,2mm)						360.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dày 1,4mm)						420.000							363.000			
Thép hộp mạ kẽm	cây	50x50mm (dày 1,4mm)						350.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,2mm)						448.000										
Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,4mm)						535.000							456.000			
Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,8mm)													583.000			

	Thép hộp mạ kẽm	cây	75x75mm (dày 1,4mm)					535.000						
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1,4mm)					635.000						
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1,4mm)					636.000						
<b>VI</b>	<b>NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG</b>													
	<b>Sơn nội thất</b>													
	Sơn lót nội thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít			152.647								
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít											
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4	lít	Thùng 18 lít									70.097		
	Sơn trong nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lit/25kg							50.981				
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít									82.972		
	Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít			94.400			80.200					
	Sơn phủ ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít											
	Sơn Kova trong nhà	lít	Thùng 18 lít			116.700								
	Sơn lót trong nhà Dasova Primer	kg												
	Sơn phủ trong nhà Dasova Olea	kg												
	Sơn lót Toa trong nhà	lít							72.100					
	Sơn phủ Toa trong nhà	lít							62.450					
	Sơn lót trong nhà Toa nanoclean	lít	Thùng 18 lít											
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng	lít	Thùng 15 lít											
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (5 lít)	lít	Thùng 5 lít											
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (875ML)	lít	Thùng 875ML											
	<b>Sơn ngoại thất</b>													
	Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			113.900			70.500					
	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			144.400			71.500					
	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít			152.647								
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít											
	Sơn ngoại thất WENNY	lít	Thùng 18 lít									98.422		
	Sơn ngoài nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lit/25kg							70.909				
	Sơn lót KENNY SEALER	lít	Thùng 5 lít									129.322		
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít									82.972		

	Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			119.400								
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			155.600								
	Sơn lót ngoài nhà Davosa Primer	kg												
	Sơn lót Toa ngoài nhà	lít							80.100					
	Sơn phủ Toa ngoài nhà	lít							72.000					
	Sơn lót ngoài thất Toa Nanoshiel	lít	Thùng 18 lít											
	Sơn phủ ngoài thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 18 lít											
	Sơn phủ ngoài thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 05 lít											
	Sơn phủ ngoài nhà Davosa Stand	kg												
	<b>Bột bả Mastic</b>													
	Bột mastic trong nhà	kg			8.000	5.500	10.000	9.091		6.550	4.800		5.614	7.000
	Bột mastic ngoài nhà	kg			10.750	6.800	15.000	13.636		6.200	5.800		6.541	11.000
<b>VII</b>	<b>NHÓM NGÓI</b>													
	<b>Ngói nung (Tuynel)</b>													
	Ngói lợp (Tuynel)	viên	22v/m2				14.000			12.000		15.000		12.300
	Ngói rìa Mỹ Xuân	viên										27.273		
	Ngói nóc Mỹ Xuân	viên										27.273		
	Ngói nóc (Tuynel)	viên						30.000		22.000				22.500 28.000
	Ngói cuối rìa	viên	10v/m2									37.000		
	Ngói cuối nóc	viên												
<b>VIII</b>	<b>TỖN LỘP</b>													
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m <sup>2</sup>	4.0 zem		103.000	114.000				105.000				
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	3.0 zem							85.000				
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	3.5 zem							95.000				
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.0 zem		103.000	114.000	125.000			105.000				
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.5 zem					132.000						
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m <sup>2</sup>	5.0 zem					142.000						
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m <sup>2</sup>	4.5 zem		89.300									
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m <sup>2</sup>	4.0 zem		91.500	122.000				120.000			123.200	130.000
	Tôn trắng Hoa Sen	m <sup>2</sup>	4.0 zem		88.500								119.900	

Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m,dây 0.3m)	79.000			85.000								
Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m,dây 0.35m)												118.800
Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m,dây 0.4m)	82.000			105.000								129.800
Tôn lạnh màu Hoa sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m,dây 0.4m)	82.200			115.000								133.100
Tôn lạnh màu Hoa sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m,dây 0.45m)				135.000								149.600
Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen	m <sup>2</sup>	(2.2 zem)										75.900		
Tôn ngói Hoa Sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m, dây 0,45mm)				155.000								
Tôn ngói Hoa Sen	m <sup>2</sup>	(khô 1.2m, dây 0,5mm)				165.000								
Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m <sup>2</sup>	4.0 zem		110.000										
Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.0 zem		110.000										
Tôn mạ màu Phương Nam	m <sup>2</sup>	4.0 zem		114.000										
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m <sup>2</sup>	3.0 zem								110.000				
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m <sup>2</sup>	3.5 zem	70.200											
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.0 zem	73.500	114.000				130.000	125.000	123.000				
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m <sup>2</sup>	4.0 zem		114.000										
Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m <sup>2</sup>	4.0 zem							129.000					
Tôn mạ màu VN posvina sóng tròn	m <sup>2</sup>	4.0 zem												
Tôn lạnh	m <sup>2</sup>	3.0 zem				85.000				79.000				
Tôn lạnh	m <sup>2</sup>	3.5 zem				95.000								
Tôn lạnh	m <sup>2</sup>	4.0 zem	95.000	103.000										
Tôn ngói Ruby	m <sup>2</sup>	4.5 zem												166.100
Tôn ngói Ruby	m <sup>2</sup>	5.0 zem												180.400
Tôn mạ màu	m <sup>2</sup>	4.0 zem		120.000				130.000						
Tôn mạ màu đỏ	m <sup>2</sup>	4.5 zem						145.000						
Tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	4.0 zem												
Tôn lạnh màu	m <sup>2</sup>	4.5 zem												
Tôn mạ màu Đông Á	m <sup>2</sup>	4.5 zem												
Tôn trắng kẽm Đông Á	m <sup>2</sup>	4.5 zem	91.200											
<b>CÁP THOÁT NƯỚC</b>														
<i>Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno</i>														

	Bồn đứng	bồn	Bồn 500 lít			2.200.000									
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.000.000				3.200.000					
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.100.000									
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.300.000									
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.700.000									
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			4.450.000									
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			6.420.000									
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			8.350.000									
	<b>Bồn Inox Tân Á - Đợi Thành</b>														
	Bồn đứng 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.600.000									
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.600.000									
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.600.000									
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.700.000									
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.750.000									
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			4.500.000									
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			6.500.000									
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			8.500.000									
<b>X</b>	<b>VẬT LIỆU GỖ</b>														
	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3			6.500.000	5.800.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	5.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000	
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4	m3			6.500.000	6.500.000	7.000.000		6.700.000	6.300.000		6.000.000			
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3	m3				9.000.000	7.000.000		9.500.000						